

32. XÃ CÁI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 19-5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.940
2	Đường 19-5	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự (huyện Cái Nước cũ)	2.040
3	Đường 19-5	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự (huyện Cái Nước cũ)	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	1.530
4	Đường 19-5	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	Đầu lộ Phú Mỹ	1.430
5	Đổi diện đường 19 tháng 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang	Cầu Tài Chính	810
6	Đường Hồ Thị Kỷ	Cầu Tài chính	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	1.530
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	4.510
8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	4.860
9	Đường 30 - 4	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	4.470
10	Đường 30 - 4	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	2.230
11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 30-4	2.880
12	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Nhà ông Út Anh	2.850
13	Đường 2 - 9	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	2.770
15	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 30-4	2.040
16	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông 10 Ôn	Lộ Tân Duyệt	2.660
17	Đường Phan Ngọc Hiển	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	2.200
18	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	510
19	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 30-4	Đường 2-9	1.820
20	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 2-9	Đường 1-5	1.560
21	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	2.410
22	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	1.370
23	Hẻm số 3	Cuối hẻm số 3	Cầu Cây Hương	800
24	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	950
25	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	3.640
26	Lộ Tân Duyệt	Phan Ngọc Hiển	Đường 1/5	4.510
27	Lộ Tân Duyệt	Đường 1-5	Cổng Cây Hương	2.990

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Lộ Tân Duyệt	Cổng Cây Hương	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	1.370
29	Lộ Tân Duyệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Giáp ranh xã Đông Thới	730
30	Lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	4.170
31	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cổng Cây Hương	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai đổi diện)	570
32	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai)	Đổi diện Đập Ông Phụng	460
33	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc lộ 1A	Đầu kinh Láng Tượng	950
34	Đường Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Đường Cách Mạng tháng 8)	Quốc Lộ 1A	Đường 19/5	3.630
35	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Đường Hồ Thị Kỷ (Tên cũ: Cầu Tài chính)	Cầu Vành Đai	1.940
36	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	1.260
37	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	970

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	510
39	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	800
40	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Trượng	810
41	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1	Hết khu dân cư Cây Hương	790
42	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)			1.650
43	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)			1.370
44	Đường Võ Thị Sáu	Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	1.370
45	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	1.170
46	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	Cầu Vành Đai	570
47	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sư Thông	2.900
48	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	2.800
55	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	Giáp ranh Nghĩa trang	1.920
50	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa Trang	Đầu đường Phạm Ngọc Thạch	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu đường Phạm Ngọc Thạch	Hết ranh cây xăng Kim Minh	3.800
52	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ +200m	3.600
53	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m	Nhà nghỉ Tuấn Anh	1.830
54	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Nhà nghỉ Tuấn Anh	Giáp ranh xã Trần Thới cũ	1.530
62	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Trần Thới cũ	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	1.000
63	Quốc lộ 1A	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	1.440
64	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Dốc cầu Đầm Cùng	1.430
56	Đường Khu tập thể bệnh viện			800
57	Khu dân cư Tân Duyệt			440
58	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	390
59	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh ấp 1	570
60	Lộ bê tông	Hết ranh ấp 1	Cầu 5 Bưng	430
61	Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), xã Trần Thới cũ	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 2	1.590
66	Đường vào UBND xã Trần Thới cũ	Chùa Hưng Vy Tự	Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ)	3.060

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Khu vực chợ xã Trần Thới cũ	Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ)	1.660
68	Khu vực chợ xã Trần Thới cũ	Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tân Đạt	890
69	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Hết ranh trạm y tế xã Trần Thới (Cũ)	1.660
70	Lộ trung tâm xã	Lộ Trung tâm xã Trần Thới (Cũ)	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ)	1.790
71	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới cũ (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế)		1.870
72	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy còn lại phía trong		1.370
73	Đường Cống Bào Châu	Quốc lộ 1A	Cống Bào Châu	440
74	Tuyến lộ theo sông Bảy Háp	Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)	Cây xăng Bào Châu	400
75	Đường Công Vụ	Quốc Lộ 1A	Kênh Lộ Xe	510
76	Quốc Lộ 1A cũ	Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế	Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự	1.680
77	Tuyến Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Giáp ranh xã Tân Hưng	440
78	Hẻm số 2 nối dài	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 3	2.850

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	570
80	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	570
81	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sur Thông	Đầu kênh Sur Thông	Cuối kênh Sur Thông	570
82	Đường vào Khu dân cư Lương Thực ấp 1	Từ Bách hóa xanh	Cuối đường	8.650
83	Đường Lương Định Của	Hồ Thị Kỳ	Đường 2/9	2.610
84	Đường vào khu tập thể sau bệnh viện	Đường 19/5	Đường khu tập thể bệnh viện	800
85	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới cũ	Cầu 19/5	tới kênh Hoà Đồ	600
86	Tuyến lộ Rạch Nhà Thính, ấp Nhà Thính A	Đập Nhà Thính A	Kênh Tân Duyệt (cổng Bầu Tròn)	400
87	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
88	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
89	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		220

33. XÃ HƯNG MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	520
2	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu trừ Khu C	1.200
3	Khu dân cư	Khu dân cư (Khu C)	Hết Khu	600
4	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Cầu Biện Tràng	820
5	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Cầu Biện Tràng	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	820
6	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	360
7	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	Cổng Cái Giếng	300
8	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ	1.100
9	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa	1.300
10	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Rau Dừa	Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I	1.400
11	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I	Cổng Sư Liệu	1.100
12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Sư Liệu	Cổng Đá	690
13	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Đá	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	720
14	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	Giáp ranh xã Cái Nước	790
15	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	550
16	Xã Hưng Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Cầu Ba Vinh	350
17	Xã Hưng Mỹ	Cầu Ba Vinh	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	300
18	Tuyến bờ bao sông Thị Tường	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	300
19	Bờ Nam Sông Đốc	Quốc lộ 1A	Cầu Rau Dừa	1.200
20	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rau Dừa	Cầu Quang Đàm	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Quang Đàm	Cầu Ngò Ôm	900
22	Cổng Cái Giếng - Bùng Binh	Cổng Cái Giếng	Ngã 3 Bùng Binh	300
23	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Tượng	620
24	Lộ cống đá Kênh Tư	Cầu kênh Láng Tượng	Đầu kênh Bến Địa	490
25	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	660
26	Đường kênh Ráng	Từ trạm y tế	Giáp ranh trường Tân Tạo	330
27	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	380
28	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Ngò Ôm	Cầu Chông Mỹ	650
29	Tuyến trục Đông - Tây	Giáp Quốc lộ 1A	Cổng Ông Sur	900
30	Tuyến trục Đông - Tây	Cổng Ông Sur	Cầu Cái Giếng	750
31	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
32	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
33	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

34. XÃ TÂN HƯNG*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Cầu Tân Hưng	520
2	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	560
3	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Tân Bửu	Trạm Y Tế xã	480
4	Lộ ấp Tân Hòa	Trạm Y Tế xã	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	520
5	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Cổng Bộ Mão 1	Cầu Tân Bửu	670
6	Khu chợ xã Tân Hưng	Đường ô tô về trung tâm xã	Cổng Bộ Mão 1	1.020
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	850
8	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	Cầu Cựa Gà	1.060
9	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu (tên cũ: Cầu Nhà Phấn)	660
10	Lộ Cái Giếng (3,5m)	Cầu kênh xáng Tân Hưng	Cầu Cái Giếng	410
11	Tuyến sông Cái Cẩm (Bên nhà thờ)	Cầu Hiệp Thông	Cầu Kinh Huế	380
12	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	570
13	Tuyến Đê Đông	Giáp lộ Tân Duyệt	Giáp xã Lương Thế Trân	410

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông	Cầu Kênh Tắt	380
15	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	380
16	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Cầu BOT Chà Là	560
17	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới	Cầu 19/5	hết cụm dân cư ấp Kinh Lớn	560
18	Tuyến lộ Lung Mướp. Ấp Cái Giếng	Nhà văn hóa ấp Cái Giếng	Giáp xã Tân Hưng	380
19	Tuyến lộ vườn chim Chà Là, ấp Tân Phong	UBND xã Đông Hưng cũ	Giáp đường ô tô về Trung tâm xã Đông Hưng cũ	380
20	Tuyến trục Đông - Tây	Cầu Cái Giếng	Sông Bảy Háp	810
21	Đường UBND xã - Trục Đông Tây	UBND xã	Giáp trục Đông - Tây	810
22	Đường HTX - Trục Đông Tây	Đường hợp tác xã	Giáp trục Đông - Tây	700
23	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
24	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

35. LƯƠNG THẾ TRÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Trung tâm xã	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	990
2	Trung tâm xã	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Kiều Văn Tài) (Tên cũ: Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)	750
3	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp	990
4	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh (Tên cũ: Hết ranh đất bà Lê Thị Sang)	750
5	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	750
6	Trung tâm xã	Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	750
7	Trung tâm xã	Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	750
8	Trung tâm xã	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	750
9	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	590
10	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	450
11	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
12	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau	2.580
13	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau	Đập ông Buồi	2.240
14	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồi	Hết ranh Khu công nghiệp	1.880
15	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu công nghiệp	Cầu Hoà Trung 1	1.880
16	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Hòa Trung 1	Cổng Giải Phóng (Đê Đông)	420
17	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	450
18	Kênh Hai Mai	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	380
19	Kênh Cây Bồm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bồm	300
20	Tuyến kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	380
21	Tuyến kênh Bào Kè	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	300
22	Tuyến kênh Bào Kè	Cầu Tư Đức	Ngã ba Út Đeo	300
23	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	5.500
24	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Kinh Giữa	4.500
25	Lộ Lung lá Nhà Thở	Quốc lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	2.260
26	Lộ Lung lá Nhà Thở	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toàn	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
27	Lộ Lung lá Nhà Thở	Cầu Trần Quốc Toản	Trường Trần Quốc Toản	1.500
28	Lộ Lung lá Nhà Thở	Trường Trần Quốc Toản	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thở	810
29	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	450
30	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	5.500
31	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	Cống Cả Giữa	5.000
32	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cả Giữa	Cống Cái Nhum	3.770
33	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cái Nhum	Cống Vịnh Gáo	3.770
34	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Vịnh Gáo	Cống Nhà Phấn	4.030
35	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn	Cống Nhà Phấn + 300m	2.580
36	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	2.410
37	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	1.800
38	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)		1.530
39	Lộ bê tông	Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú	Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh	1.530
40	Chợ Đức An	Quốc lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
41	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		700
42	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Ngã 3 về Tân Hưng	1.500
43	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Ngã 3 về Tân Hưng	Cây xăng Phú Hưng	2.100
44	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cây xăng Phú Hưng	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	2.100
45	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	1.200
46	Đối diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	250
47	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	1.500
48	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	700
49	Lộ nhà thờ Cái Rắn	Quốc lộ 1A	Nhà thờ Cái Rắn	380
50	Tuyến Kênh Hai Mai	Ngã ba Tư Kía	Ngã ba Út Đeo	380
51	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Cầu Gành Hào	Quốc lộ 1A	1.880
52	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.